

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

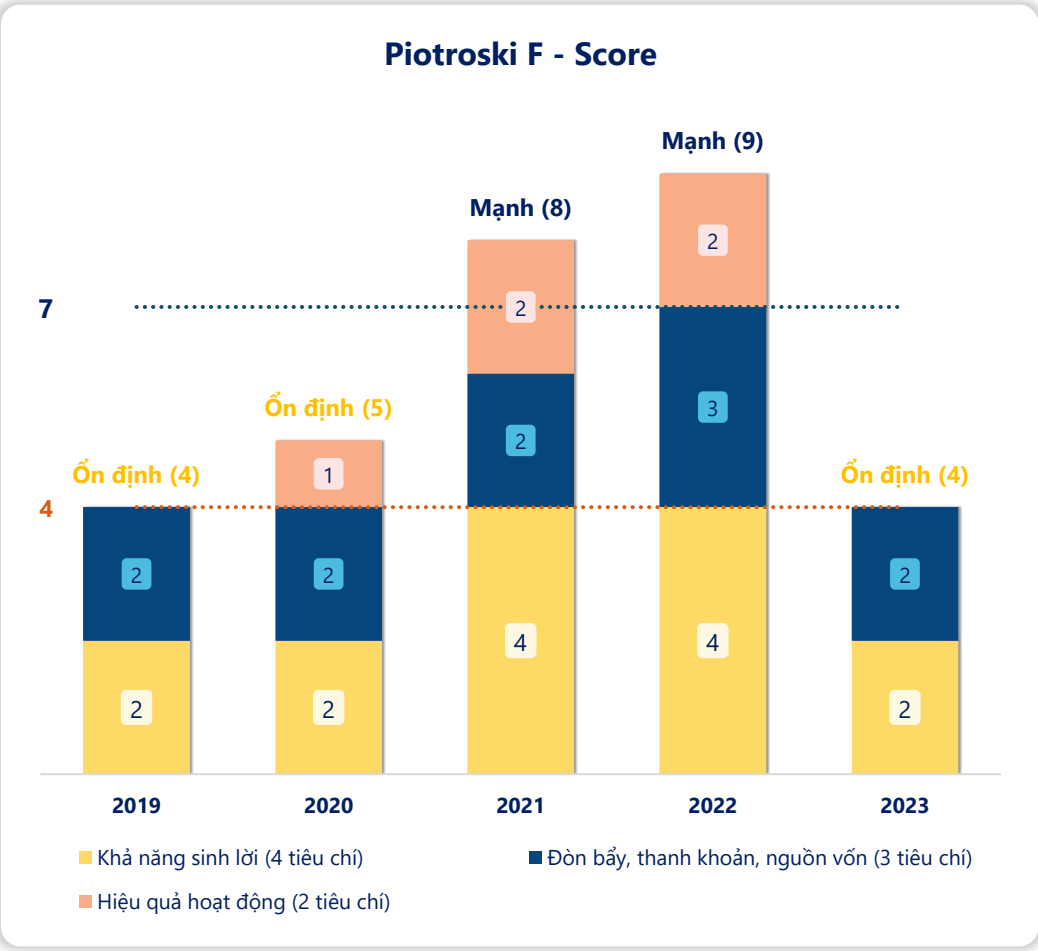
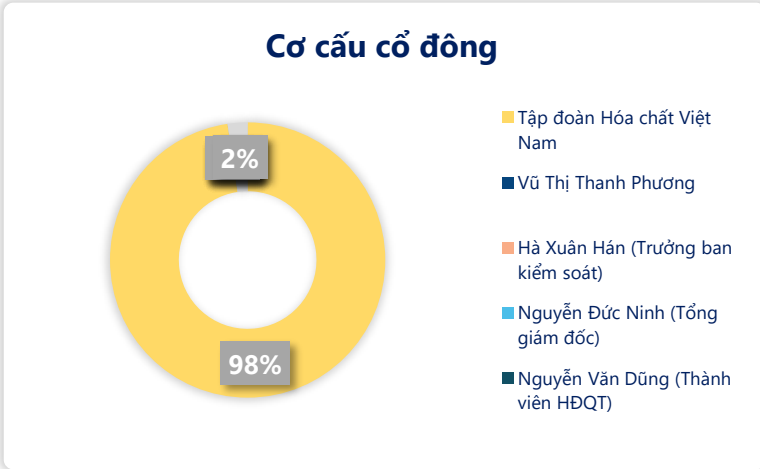
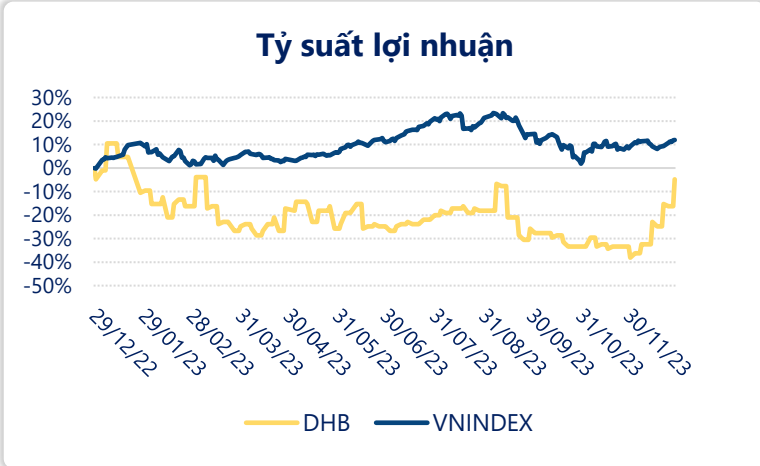
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	49.3%	31.6%	29.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
4,413	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2,028
	▼ 31.5%

LN sau thuế	2023
858	YoY
tỷ VNĐ	▼ 921
	▼ 51.8%

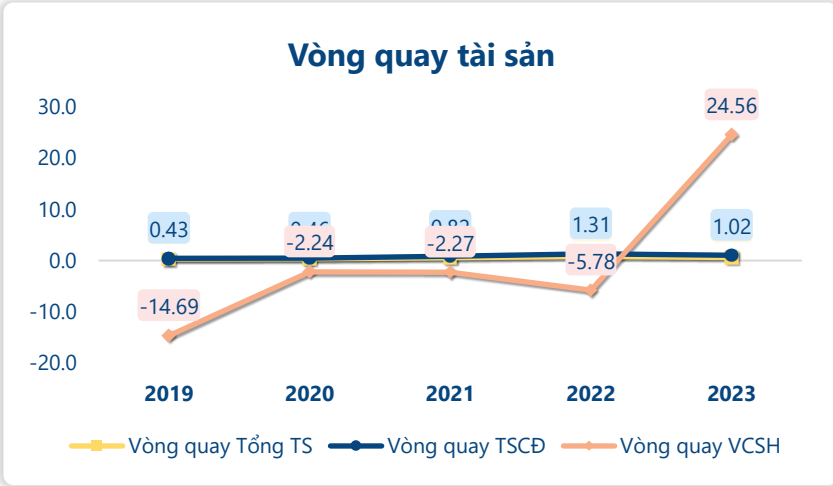
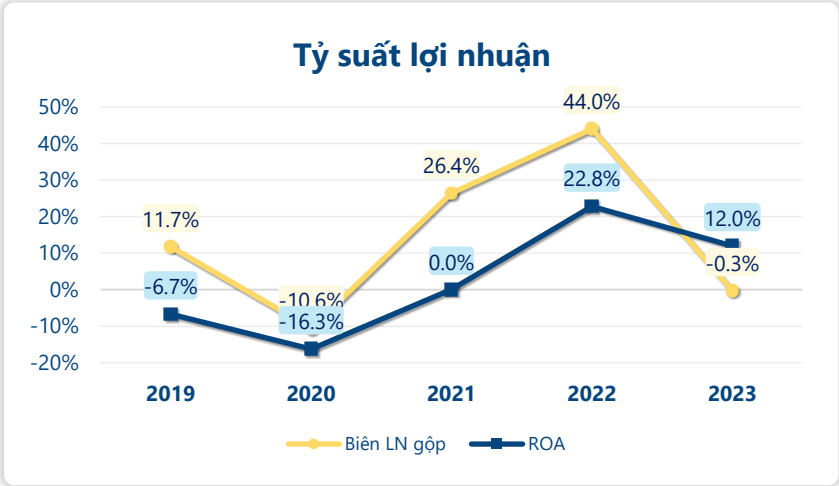
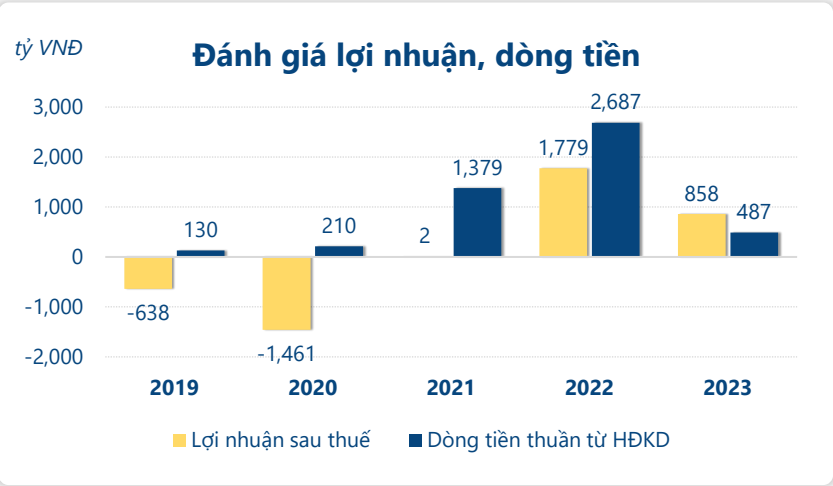


Năm **2023**, F-Score của **DHB** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

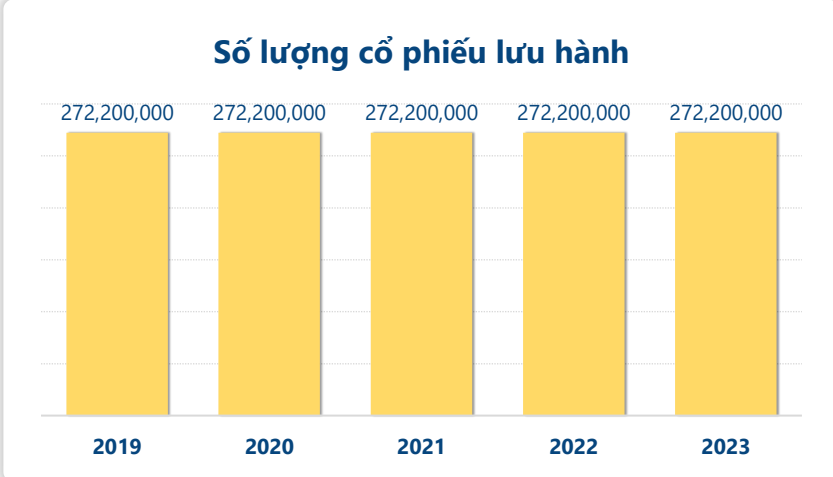
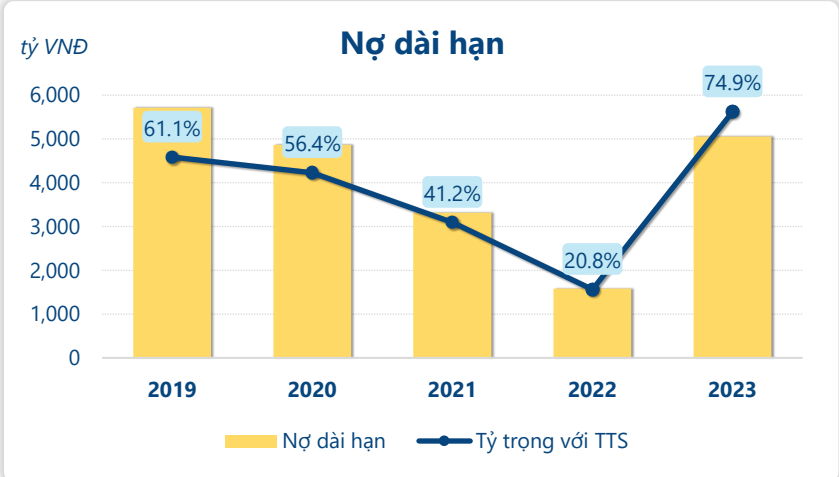
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DHB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,746	7,581	-11.0%
Tài sản ngắn hạn	1,197	1,397	-14.3%
Tiền và tương đương tiền	322	207	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	33.0	-45.5%
Phải thu ngắn hạn	233	305	-23.4%
Hàng tồn kho	606	847	-28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	4.41	306%
Tài sản dài hạn	5,549	6,185	-10.3%
Phải thu dài hạn	741	741	0.0%
Tài sản cố định	4,064	4,596	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	71.8	72.3	-0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	659	762	-13.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,131	7,834	-21.7%
Nợ ngắn hạn	3,277	6,254	-47.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	1,750	-78.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	394	5.2%
Nợ dài hạn	2,854	1,579	80.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,515	1,485	69.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	614	-252	344%
Vốn chủ sở hữu	614	-252	344%
Vốn điều lệ	2,722	2,722	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,909	2,790	4,499	6,441	4,413
Giá vốn hàng bán	2,569	3,085	3,309	3,606	4,429
Lợi nhuận gộp	341	-295	1,189	2,835	-15.3
Doanh thu HĐTC	63.5	7.66	35.9	39.9	12.2
Chi phí TC	867	951	980	832	690
Chi phí lãi vay	840	951	979	757	642
LN trong công ty LKLD	1.71	3.58	-1.93	0	0
Chi phí bán hàng	78.7	98.5	113	114	94.8
Chi phí QLDN	98.0	128	133	152	157
LN thuần từ HĐKD	-638	-1,461	-2.55	1,776	-945
Lợi nhuận khác	2.52	0.92	3.17	2.69	1,803
LN trước thuế	-636	-1,460	0.63	1,779	858
Lợi nhuận sau thuế	-637	-1,461	0.63	1,779	858
LNST của CĐ cty mẹ	-638	-1,461	1.94	1,779	858

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	210	1,379	2,687	487
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.0	5.16	-1.04	60.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-223	-176	-1,298	-2,826	-385
Tiền đầu kỳ	259	183	221	288	207
Lưu chuyển tiền thuần	-76.4	38.7	80.0	-77.8	116
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.11	-3.17	-1.86
Tiền cuối kỳ	183	221	301	207	322